

Số: /TB-UBND

Lạc Phượng, ngày tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND xã Lạc Phượng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của các sở, ngành thực hiện trên địa bàn thành phố;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thông báo niêm yết công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Ủy ban nhân dân xã gồm 88 lĩnh vực, 441 thủ tục hành chính, gồm:

1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Văn hóa – Xã hội xã: 35 lĩnh vực, 161 thủ tục;
2. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Kinh tế xã: 40 lĩnh vực, 205 thủ tục;
3. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng HĐND – UBND xã: 10 lĩnh vực, 70 thủ tục;
4. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an xã: 1 lĩnh vực, 02 thủ tục;
5. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban chỉ huy quân sự xã: 02 lĩnh vực, 03 thủ tục;

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Chi tiết Danh mục Thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện

từ xã Lạc Phượng tại địa chỉ: <https://lacphuong.haiphong.gov.vn/trung-tam-phuc-vu-hanh-chinh-cong-xa>.

Vậy, Ủy ban nhân dân xã thông báo để các tổ chức, cá nhân biết và theo dõi./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Văn Thắng

**PHỤ LỤC DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ LẠC PHƯƠNG**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026
của UBND xã Lạc Phương)

**I. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Văn
hóa – Xã hội xã**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực |
|-----|----------|--|--------------|--|
| 1 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 3169/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) |
| 2 | 2.000134 | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | 1253/QĐ-UBND | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ) |
| 3 | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 4 | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 5 | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | 1110/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 6 | 1.001653 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | 1110/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 7 | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 8 | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 9 | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 10 | 2.000477 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | 2028/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 11 | 1.014027 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | 2778/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 12 | 1.014028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | 2778/QĐ-UBND | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) |
| 13 | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 2024/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 14 | 1.012975 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | 2024/QĐ-UBND | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |

| | | | | |
|----|----------|--|----------------|--|
| 15 | 1.012299 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | 701/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 16 | 1.012301 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | 701/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 17 | 1.012300 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | 701/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 18 | 1.014116 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý | 2839/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 19 | 1.014111 | Thi tuyển công chức | 2839/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 20 | 1.014113 | Xét tuyển công chức | 2839/QĐ-UBND | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) |
| 21 | 1.012222 | Công nhận người có uy tín | 2025/QĐ-UBND | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 22 | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | 2025/QĐ-UBND | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 23 | 2.001088 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | 2029/QĐ-UBND | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 24 | 1.014310 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 3817/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 25 | 1.014312 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 3817/QĐ-UBND | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 26 | 1.012085 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | số 307/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 27 | 1.012084 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | số 307/QĐ-UBND | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 28 | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 29 | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 30 | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 31 | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 32 | 1.012972 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |

| | | | | |
|----|----------|--|------------------|--|
| 33 | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 34 | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 35 | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 36 | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 37 | 1.014996 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Số: 2180/QĐ-UBND | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 38 | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 39 | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | 2249/QĐ-UBND | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 40 | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 41 | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 42 | 3.000315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 43 | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 44 | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 45 | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 46 | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 47 | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |

| | | | | |
|----|----------|--|------------------|---|
| 48 | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 49 | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 50 | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở | 43/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 51 | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở | 43/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 52 | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận | Số: 2180/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 53 | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở | 2147/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 54 | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 55 | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 56 | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 57 | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 58 | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 59 | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 60 | 1.000280 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 61 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 2147/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |

| | | | | |
|----|----------|--|--------------|---|
| | | | | (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 62 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | 1747/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 63 | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | 915/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 64 | 1.000691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 2024/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 65 | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | 43/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 66 | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | 915/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 67 | 2.002770 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1489/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 68 | 2.002771 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1489/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 69 | 1.014335 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | 3917/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 70 | 1.014336 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | 3917/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 71 | 1.014337 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | 3917/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |

| | | | | |
|----|----------|---|------------------|---|
| 72 | 1.014997 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tu thực dành cho thương binh, người khuyết tật | Số: 2180/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 73 | 2.002854 | Chuyển trường và tiếp nhận học sinh | 1847/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 74 | 2.002857 | Tiếp nhận học sinh xin học lại | 1847/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 75 | 2.002856 | Tiếp nhận học sinh người nước ngoài | 1847/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 76 | 2.002855 | Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài về nước | 1847/QĐ-UBND | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 77 | 1.000713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 170/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 78 | 1.000715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2024/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 79 | 1.000711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2024/QĐ-UBND | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 80 | 1.014352 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | 3918/QĐ-UBND | Lao động (Bộ Nội vụ) |
| 81 | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | 2006/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ) |
| 82 | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | 1581/QĐ-UBND | Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ) |
| 83 | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | 3912/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 84 | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 85 | 2.001396 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |

| | | | | |
|-----|----------|---|--------------|---------------------------|
| 86 | 1.001257 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 87 | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 1203/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 88 | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 89 | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 1203/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 90 | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 91 | 1.010810 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 92 | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 3912/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 93 | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 1203/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 94 | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 1217/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 95 | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 96 | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 97 | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 98 | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 99 | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 3912/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 100 | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | 1217/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 101 | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |

| | | | | |
|-----|----------|--|--------------|--|
| 102 | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 103 | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 104 | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 105 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 106 | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 3912/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 107 | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 108 | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 109 | 1.013749 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 110 | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | 1990/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 111 | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 1217/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 112 | 1.014359 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | 1674/QĐ-UBND | Người có công (Bộ Nội vụ) |
| 113 | 1.013792 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điếm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 4902/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 114 | 1.013794 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điếm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 1989/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 115 | 1.013793 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điếm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 1989/QĐ-UBND | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 116 | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 3169/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) |

| | | | | |
|-----|----------|---|---------------|--|
| 117 | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | 3169/QĐ-UBND | Phòng bệnh (Bộ Y tế) |
| 118 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 2777/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) |
| 119 | 1.010941 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | 1110/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) |
| 120 | 1.010938 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 2195/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) |
| 121 | 1.010939 | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 2195/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) |
| 122 | 1.010940 | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 2195/QĐ-UBND | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) |
| 123 | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | 2013/QĐ-UBND | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) |
| 124 | 1.013704 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 125 | 1.013707 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 126 | 1.013709 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 127 | 1.013702 | Công nhận ban vận động thành lập hội | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 128 | 1.013708 | Hội tự giải thể | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 129 | 1.013710 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giám sát cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 130 | 1.013703 | Thành lập hội | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 131 | 1.013706 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | 2325/QĐ-UBND | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 132 | 1.014942 | THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 133 | 1.014945 | THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |

| | | | | |
|-----|----------|--|---------------|--|
| 134 | 1.014944 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 135 | 1.014943 | THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 136 | 1.014946 | THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 137 | 1.014947 | THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã) | 1039/QĐ-UBND. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) |
| 138 | 2.000794 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở | 1053/QĐ-UBND | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 139 | 1.014150 | Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 3198/QĐ-UBND | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ) |
| 140 | 1.014149 | Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 3198/QĐ-UBND | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ) |
| 141 | 1.012422 | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” | 2334/QĐ-UBND | Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế) |
| 142 | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 2147/QĐ-UBND | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) |
| 143 | 1.012592 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1171/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 144 | 1.012591 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1171/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 145 | 1.012590 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2025/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 146 | 1.012585 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2025/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 147 | 1.012582 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ) | 1171/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 148 | 1.012584 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ) | 1171/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |

| | | | | |
|-----|----------|---|----------------|--|
| 149 | 1.013798 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ | 2025/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 150 | 1.013797 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ | 2025/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 151 | 1.013796 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ | 2025/QĐ-UBND | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) |
| 152 | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 153 | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 154 | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 155 | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 156 | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 157 | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | 2029/QĐ-UBND | Trẻ em (Bộ Y tế) |
| 158 | 1.003622 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | số 307/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 159 | 1.013791 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | 1989/QĐ-UBND | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) |
| 160 | 2.002821 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | 148/QĐ-UBND | Việc làm (Bộ Nội vụ) |
| 161 | 1.009407 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | 494/QĐ-UBND | Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế) |

II. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Kinh tế xã

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QB Công bố | Lĩnh vực |
|-----|----------|--|------------------|--|
| 1 | 1.012812 | Hòa giải tranh chấp đất đai | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 2 | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 3 | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | 2019/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 4 | 1.002693 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | 4428 | Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng) |
| 5 | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 1710/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) |
| 6 | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 1710/QĐ-UBND | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) |
| 7 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ | 2019/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 8 | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 9 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 10 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 11 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |

| | | | | |
|----|----------|--|-----------------|--|
| 12 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 13 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyên quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 14 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyên quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 15 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 16 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 17 | 1.001686 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | 1784/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 18 | 1.004839 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Số: 519/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 19 | 2.001621 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 20 | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 4200/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) |
| 21 | 2.001270 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 4200/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) |
| 22 | 2.001261 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 4200/QĐ-UBND | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) |
| 23 | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 190/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 24 | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 190/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 25 | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 4200/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 26 | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 190/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 27 | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | 2199/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |

| | | | | |
|----|----------|---|-------------------|--|
| 28 | 2.001240 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 2199/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 29 | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 1349/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 30 | 1.004232 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 31 | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 1349/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 32 | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 1349/QĐ-UBND | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) |
| 33 | 1.004211 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 34 | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | 2172/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 35 | 1.004228 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 36 | 1.004223 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 37 | 2.001770 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành . | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 38 | 1.000824 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh) | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 39 | 1.003650 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Số: 186 /QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 40 | 1.003634 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Số: 186 /QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 41 | 1.003681 | Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Số: 186 /QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 42 | 1.004359 | Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản | 541/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|----|----------|---|--------------------|---|
| 43 | 1.004283 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Số: 394/QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 44 | 1.005401 | Giao khu vực biển (cấp tỉnh) | 1266/QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 45 | 1.005400 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) | 1266/QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 46 | 1.005399 | Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) | 1266/QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 47 | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 48 | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 49 | 1.001570 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 50 | 1.004935 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh) | 1266/QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 51 | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 52 | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 53 | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyên đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 54 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 55 | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 15/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|----|----------|---|-----------------|--|
| 56 | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 57 | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 58 | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 59 | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 60 | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 61 | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 62 | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 63 | 1.002372 | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải | 1431/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 64 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 65 | 2.001627 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 66 | 1.001662 | Đăng ký khai thác nước dưới đất | 2021/QĐ-UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|----|----------|---|-----------------|--|
| 67 | 1.008004 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | 1343/QĐ-UBND | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 68 | 1.004680 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | Số: 186/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 69 | 1.004656 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | Số: 186/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 70 | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | 1846/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 71 | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 1846/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 72 | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 73 | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 74 | 1.009481 | Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh) | 1266/QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 75 | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | 2021/QĐ-UBND | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 76 | 1.003596 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | 1646/QĐ-UBND | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 77 | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) |
| 78 | 2.002226 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|----|----------|--|------------------|--|
| 79 | 1.010727 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727) | Số: 684/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 80 | 1.010736 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | 1343/QĐ-UBND | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 81 | 1.004478 | Công bố mở cảng cá loại III | Số: 186 /QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 82 | 1.003956 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Số: 186/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 83 | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | 541/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 84 | 1.011471 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | 2787/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 85 | 1.004498 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Số: 186/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 86 | 1.003471 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 87 | 1.003347 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 88 | 1.003446 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 89 | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 90 | 1.011518 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước . | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 91 | 1.009788 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh. | Số: 451QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) |

| | | | | |
|-----|----------|--|-----------------|--|
| 92 | 1.009791 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) | Số: 451/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 93 | 1.009794 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương | 1846/QĐ-UBND | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 94 | 3.000250 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 2168/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 95 | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 96 | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 1846/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 97 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 98 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 99 | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 100 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 101 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 102 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |

| | | | | |
|-----|----------|--|------------------|--|
| 103 | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Số: 684/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 104 | 1.010091 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Số: 684/QĐ-UBND | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 105 | 1.012427 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp | 4200/QĐ-UBND | Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương) |
| 106 | 2.002620 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | 2827/QĐ-UBND | bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương) |
| 107 | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 2017/QĐ-UBND | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) |
| 108 | 1.012500 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. | Số: 394QĐ/UBND | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 109 | 1.012531 | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | 1784/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 110 | 1.012694 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | 541/QĐ-UBND | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 111 | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 112 | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 113 | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 114 | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|-----|----------|---|--------------|--|
| 115 | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 116 | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | 15/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 117 | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 118 | 2.002640 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 119 | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | 15/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 120 | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 121 | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 15/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 122 | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 15/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|-----|----------|--|--------------|--|
| 123 | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2033/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 124 | 1.012836 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | 2021/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 125 | 1.012837 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyên đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 2021/QĐ-UBND | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 126 | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 127 | 1.012569 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | 2199/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) |
| 128 | 1.012568 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | 2199/QĐ-UBND | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) |
| 129 | 2.002668 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 3920/QĐ-UBND | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |
| 130 | 1.012888 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | 2176/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) |
| 131 | 1.012922 | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | 2787/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 132 | 1.012995 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | 4550/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) |
| 133 | 1.012994 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 2031/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|-----|----------|---|----------------|---|
| 134 | 1.012996 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | 4550/QĐ-UBND | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) |
| 135 | 1.013040 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | 2032/QĐ-UBND | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) |
| 136 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | Số:777/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 137 | 1.013234 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh; | 2020/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 138 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | 2020/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 139 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 140 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 141 | 1.013232 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 142 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |

| | | | | |
|-----|----------|--|------------------|---|
| 143 | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 144 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Số:669/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 145 | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | 2019/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 146 | 3.000410 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | 15/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) |
| 147 | 1.011606 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | 2196/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 148 | 1.011607 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1343/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 149 | 1.011608 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1343/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 150 | 1.011609 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | 1343/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 151 | 3.000412 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | 1343/QĐ-UBND | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 152 | 1.013979 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 153 | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 154 | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|-----|----------|---|------------------|--|
| | | gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | | |
| 155 | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 156 | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 157 | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|-----|----------|---|------------------|--|
| 158 | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 159 | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 160 | 3.000443 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Số: 716 QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 161 | 3.000440 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Số: 716 QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 162 | 3.000439 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Số: 716 QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 163 | 3.000442 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Số: 716 QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 164 | 3.000441 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Số: 716 QĐ-UBND | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 165 | 1.004844 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 5257/QĐ-UBND | Đường sắt (Bộ Xây dựng) |
| 166 | 1.013997 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | 2167/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 167 | 2.000206 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | 2199/QĐ-UBND | An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương) |
| 168 | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | 3266/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 169 | 1.005412 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | 2031/QĐ-UBND | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) |
| 170 | 1.014034 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 171 | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | 2831/QĐ | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp |

| | | | | |
|-----|----------|--|------------------|--|
| | | | | (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) |
| 172 | 3.000502 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | 2881/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 173 | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Số: 3729/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) |
| 174 | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Số: 3729/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) |
| 175 | 1.014158 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Số: 3729/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) |
| 176 | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Số: 3729/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) |
| 177 | 1.014159 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | Số: 3729/QĐ-UBND | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) |
| 178 | 1.014275 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 179 | 1.014258 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã) | 1605/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 180 | 1.014259 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã) | 617/QĐ-UBND | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 181 | 1.014284 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển. | Số: 3642/QĐ-UBND | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 182 | 1.014371 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | 4272/QĐ-UBND | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) |

| | | | | |
|-----|----------|---|-----------------|---|
| 183 | 1.014535 | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà | 15/QĐ-UBND | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) |
| 184 | 1.014632 | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1846/QĐ-UBND | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) |
| 185 | 1.014791 | Cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác | 5098/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 186 | 1.014790 | Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác | 5098/QĐ-UBND | Đường bộ (Bộ Xây dựng) |
| 187 | 1.014792 | Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm | 5098/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 188 | 1.014793 | Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm | 5098/QĐ-UBND | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) |
| 189 | 1.014779 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | 1784/QĐ-UBND | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 190 | 1.014801 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) | 541/QĐ-UBND | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 191 | 1.014832 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 541/QĐ-UBND | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 192 | 1.014851 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 193 | 1.014854 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|-----|----------|--|-----------------|---|
| 194 | 1.014860 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 195 | 1.014848 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Số: 684/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 196 | 1.014853 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 197 | 1.014859 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 198 | 1.014737 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng | Số:676/QĐ-UBND | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính) |
| 199 | 1.014736 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Số:676/QĐ-UBND | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính) |
| 200 | 1.014850 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 201 | 1.014849 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 202 | 1.014852 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 203 | 1.014863 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

| | | | | |
|-----|----------|--|--------------|---|
| 204 | 1.014864 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |
| 205 | 1.014862 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | 1857/QĐ-UBND | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) |

III. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực |
|-----|-----------|---|--------------|-------------------------|
| 1 | 2.000.635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 2 | 2.000.528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 3 | 2.000.806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 4 | 1.001.695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 5 | 2.000.779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 6 | 1.001.766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 7 | 1.001.669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 8 | 2.000.756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 9 | 2.000.748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 10 | 2.002.189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 93/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 11 | 2.000.554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 12 | 2.000.547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 13 | 2.000.522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 14 | 1.000.893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 15 | 2.000.513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 16 | 2.000.497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 17 | 2.000.908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 1353/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |

| | | | | |
|----|-----------|--|--------------|-------------------------|
| 18 | 2.000.815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 19 | 2.000.884 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được) | 1353/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 20 | 2.000.913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 21 | 2.000.942 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 22 | 2.000.992 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 23 | 2.001.008 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | 1353/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 24 | 1.001.193 | Thủ tục đăng ký khai sinh | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 25 | 1.000.894 | Thủ tục đăng ký kết hôn | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 26 | 1.001.022 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 27 | 1.000.689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 28 | 1.000.656 | Thủ tục đăng ký khai tử | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 29 | 1.000.419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 30 | 1.000.593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 31 | 1.003.583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 32 | 1.004.837 | Thủ tục đăng ký giám hộ | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 33 | 1.004.845 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 34 | 1.004.859 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 35 | 1.004.873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 36 | 1.004.884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |

| | | | | |
|----|-----------|---|--------------|---|
| 37 | 1.004.772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 38 | 1.004.746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 39 | 1.005.461 | Đăng ký lại khai tử | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 40 | 2.001.255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | 2600/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) |
| 41 | 2.000.927 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 42 | 2.001.035 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 43 | 2.001.019 | Thủ tục Chứng thực di chúc | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 44 | 2.001.016 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 45 | 2.001.406 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 4517/QĐ-UBND | Chứng thực (Bộ Tư pháp) |
| 46 | 2.002.165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | 93/QĐ-UBND | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) |
| 47 | 2.000.930 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | 614/QĐ-UBND | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) |
| 48 | 2.002.080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | 614/QĐ-UBND | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) |
| 49 | 2.001.263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | 556/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) |
| 50 | 2.002.400 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập | 855/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ) |
| 51 | 2.002.403 | Thủ tục thực hiện việc giải trình | 855/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ) |
| 52 | 2.002.402 | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình | 855/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ) |
| 53 | 2.002.401 | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập | 855/QĐ-UBND | Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ) |
| 54 | 2.002.409 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | 2488/QĐ-UBND | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ) |
| 55 | 1.000.110 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | 2600/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 56 | 1.000.094 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | 2600/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |

| | | | | |
|----|-----------|---|--------------|---|
| 57 | 1.004.827 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | 2600/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 58 | 1.000.080 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | 2600/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 59 | 2.002.516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 60 | 1.010.945 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | 2123/QĐ-UBND | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ) |
| 61 | 2.002.501 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | 2123/QĐ-UBND | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ) |
| 62 | 2.002.396 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | 2488/QĐ-UBND | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ) |
| 63 | 3.000.322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 64 | 3.000.323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | 467/QĐ-UBND | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) |
| 65 | 1.003.005 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | 556/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) |
| 66 | 2.002.349 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | 556/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) |
| 67 | 1.002.211 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | 614/QĐ-UBND | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) |
| 68 | 2.000.424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | 93/QĐ-UBND | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) |
| 69 | 2.000.950 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | 614/QĐ-UBND | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) |
| 70 | 2.002.363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 556/QĐ-UBND | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) |

IV. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an xã

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực |
|------------|----------------|--|-------------------|-------------------------|
| 1 | 1.012538 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | 4446/QĐ-UBND | Chính sách (Bộ Công an) |
| 2 | 1.012537 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | 4446/QĐ-UBND | Chính sách (Bộ Công an) |

V. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban chỉ huy quân sự xã

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Lĩnh vực |
|------------|----------------|--|-------------------|--|
| 1 | 2.002755 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | 4197/QĐ-UBND | Chính sách (Bộ Quốc phòng) |
| 2 | 2.002757 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | 4197/QĐ-UBND | Chính sách (Bộ Quốc phòng) |
| 3 | 1.013128 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m ³) | Số 792/QĐ-UBND | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng) |